

Tổng hợp Động từ khuyết thiếu trong quá khứ (Modal Verbs in the Past)

Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs) là một phần ngữ pháp quan trọng trong tiếng Anh. Khi được sử dụng ở dạng quá khứ, chúng giúp diễn tả những hành động, sự việc không có thật hoặc những suy đoán, hối tiếc về một điều gì đó đã xảy ra. Nắm vững kiến thức này sẽ giúp bạn sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên và chính xác hơn.

I. Cấu trúc chung

Hầu hết các động từ khuyết thiếu khi diễn tả một hành động trong quá khứ đều tuân theo công thức chung sau:

S + modal verb + have + Past Participle (V3/ed)

Lưu ý: Một số trường hợp đặc biệt như 'had to' hoặc 'was/were able to' sẽ có cấu trúc khác.

II. Diễn tả sự suy đoán, phỏng đoán trong quá khứ (Deductions in the Past)

Chúng ta sử dụng các động từ khuyết thiếu quá khứ để đưa ra phỏng đoán về một sự việc đã xảy ra dựa trên những bằng chứng hoặc cơ sở có sẵn.

1. Must have + V3/ed: Chắc chắn đã xảy ra

Dùng để diễn tả một suy luận logic, chắc chắn đến 90-100% về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

- **Cấu trúc:** S + must have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** The ground is wet. It **must have rained** last night. (Mặt đất ẩm ướt. Chắc hẳn trời đã mưa tối qua.)
- **Ví dụ 2:** Sarah looks very happy. She **must have passed** her exam. (Trông Sarah rất vui. Chắc hẳn cô ấy đã đậu kỳ thi rồi.)

2. Can't have / Couldn't have + V3/ed: Chắc chắn đã không xảy ra

Dùng để diễn tả sự chắc chắn rằng một điều gì đó đã không thể xảy ra trong quá khứ.

- **Cấu trúc:** S + can't/couldn't have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** He **can't have stolen** the money. He was with me all day. (Anh ta chắc chắn không thể đã lấy trộm tiền. Anh ta đã ở cùng tôi cả ngày.)
- **Ví dụ 2:** They **couldn't have finished** the project so quickly. It's too complicated. (Họ không thể nào hoàn thành dự án nhanh như vậy được. Nó quá phức tạp.)

3. May have / Might have / Could have + V3/ed: Có lẽ đã xảy ra

Dùng để diễn tả một khả năng có thể đã xảy ra trong quá khứ nhưng người nói không chắc chắn (khoảng 50%). 'Might have' thường thể hiện mức độ không chắc chắn cao hơn 'may have'.

- **Cấu trúc:** S + may/might/could have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** I can't find my keys. I **may have left** them in the car. (Tôi không tìm thấy chìa khóa. Có lẽ tôi đã để chúng trong xe hơi.)
- **Ví dụ 2:** He is late. He **might have been stuck** in traffic. (Anh ấy đến muộn. Có thể anh ấy đã bị kẹt xe.)
- **Ví dụ 3:** Why didn't Tom answer the phone? He **could have been sleeping**. (Tại sao Tom không nghe máy? Có thể lúc đó cậu ấy đang ngủ.)

III. Diễn tả sự hối tiếc hoặc lời phê bình/khuyến trong quá khứ

Đây là cách dùng để nói về những việc lẽ ra nên hoặc không nên làm trong quá khứ, thường mang hàm ý hối tiếc hoặc chỉ trích.

1. Should have / Ought to have + V3/ed: Lẽ ra nên làm

Dùng để chỉ một hành động đúng đắn lẽ ra phải được thực hiện trong quá khứ nhưng đã không xảy ra.

- **Cấu trúc:** S + should have / ought to have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** I failed the test. I **should have studied** harder. (Tôi đã trượt bài kiểm tra. Lẽ ra tôi nên học chăm hơn.)
- **Ví dụ 2:** You missed the bus. You **ought to have left** home earlier. (Bạn đã lỡ chuyến xe buýt. Lẽ ra bạn nên rời nhà sớm hơn.)

2. Shouldn't have + V3/ed: Lẽ ra không nên làm

Dùng để chỉ một hành động sai lầm đã xảy ra trong quá khứ và người nói hối tiếc về điều đó.

- **Cấu trúc:** S + shouldn't have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** I have a stomachache. I **shouldn't have eaten** so much cake. (Tôi bị đau bụng. Lẽ ra tôi không nên ăn nhiều bánh như vậy.)
- **Ví dụ 2:** He is angry with you. You **shouldn't have told** him the secret. (Anh ấy đang giận bạn. Lẽ ra bạn không nên nói cho anh ấy bí mật đó.)

IV. Diễn tả khả năng hoặc cơ hội đã bỏ lỡ trong quá khứ

Could have + V3/ed: Đã có thể làm nhưng không làm

Cấu trúc này diễn tả một việc gì đó đã có thể xảy ra trong quá khứ (vì có khả năng và cơ hội) nhưng cuối cùng lại không xảy ra.

- **Cấu trúc:** S + could have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** We **could have won** the match, but our main player was injured. (Chúng ta đã có thể thắng trận đấu, nhưng cầu thủ chính của chúng ta bị chấn thương.)
- **Ví dụ 2:** Why did you stay at a hotel? You **could have stayed** with us. (Tại sao bạn lại ở khách sạn? Bạn đã có thể ở cùng chúng tôi mà.)

V. Diễn tả sự cần thiết trong quá khứ (Necessity in the Past)

Phần này có cấu trúc khác biệt so với các động từ khuyết thiếu ở trên.

1. Had to + V-inf: Đã phải làm gì

Đây là dạng quá khứ của 'have to', diễn tả một sự bắt buộc phải làm trong quá khứ.

- **Cấu trúc:** S + had to + V-inf
- **Ví dụ 1:** I **had to finish** my homework before I could go out. (Tôi đã phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi được ra ngoài chơi.)
- **Ví dụ 2:** Yesterday, the flight was delayed, so we **had to wait** for three hours at the airport. (Hôm qua chuyến bay bị hoãn, vì vậy chúng tôi đã phải đợi ba tiếng ở sân bay.)

2. Needn't have + V3/ed: Lẽ ra không cần làm (nhưng đã làm)

Diễn tả một hành động đã được thực hiện trong quá khứ nhưng thực tế là không cần thiết. Người nói đã làm một việc vô ích.

- **Cấu trúc:** S + needn't have + V3/ed
- **Ví dụ 1:** I **needn't have cooked** so much food. Nobody was hungry. (Lẽ ra tôi không cần nấu nhiều đồ ăn như vậy. Chẳng có ai đói cả.)
- **Ví dụ 2:** You **needn't have bought** a ticket. The entrance was free. (Bạn lẽ ra không cần mua vé. Cửa vào miễn phí mà.)

VI. Bảng so sánh các cấu trúc dễ nhầm lẫn

Hiểu rõ sự khác biệt giữa các cặp cấu trúc sau sẽ giúp bạn tránh được những lỗi sai phổ biến.

Bảng 1: Didn't have to và Needn't have

Cấu trúc	Ý nghĩa	Hành động có xảy ra không?	Ví dụ
S + didn't have to + V-inf	Không cần phải làm gì.	Không. (Vì biết không cần nên đã không làm)	The meeting was cancelled, so I didn't have to go . (Cuộc họp bị hủy nên tôi đã không phải đi.)
S + needn't have + V3/ed	Lẽ ra không cần làm nhưng đã làm.	Có. (Làm rồi mới biết là không cần thiết)	I needn't have gone to the meeting. It was cancelled when I got there. (Lẽ ra tôi không cần đến cuộc họp. Nó đã bị hủy khi tôi đến nơi.)

Bảng 2: Các ý nghĩa của 'Could have + V3/ed'

Ý nghĩa	Giải thích	Ví dụ
Phỏng đoán	Đưa ra một khả năng có thể đã xảy ra (tương tự 'may/might have').	He isn't here. He could have forgotten about our appointment. (Anh ấy không ở đây. Có thể anh ấy đã quên cuộc hẹn của chúng ta.)
Cơ hội bị bỏ lỡ	Diễn tả một việc đã có thể làm được nhưng đã không làm.	She could have become a doctor, but she chose to be a teacher. (Cô ấy đã có thể trở thành bác sĩ, nhưng cô ấy đã chọn làm giáo viên.)